

Vĩnh Hồng, ngày tháng 02 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 và dự toán năm 2022 của trường tiểu học Vĩnh Hồng**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 5629/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Xét đề nghị của Bộ phận tài chính nhà trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của trường Tiểu học Vĩnh Hồng (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Cán bộ kế toán, thủ quỹ và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Kế toán, thủ quỹ;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu : VT.



**Vũ Thị Mai**



# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2021

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ- ... ngày .../.../... của ...)  
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	2	3	4	5 = 4-3
	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>			
	Số thu phí, lệ phí			
	Lệ phí			
	Phí			
	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
	Chi sự nghiệp			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	Chi quản lý hành chính			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>			
	Lệ phí			
	Phí			
	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	5.810.595.000	5.810.595.000	
	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	5.810.595.000	5.810.595.000	
	Chi quản lý hành chính			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>			
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.810.595.000	5.810.595.000	
	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	5.410.595.000	5.410.595.000	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	400.000.000	400.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>			



# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2021

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ- ... ngày .../.../... của ...)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
			Quý lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
Quyết toán thu					
Tổng số thu					
Số thu phí, lệ phí					
Lệ phí					
Phí					
Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
Thu sự nghiệp khác					
Chi từ nguồn thu được để lại					
Chi từ nguồn thu phí được để lại					
Chi sự nghiệp .....					
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
Chi quản lý hành chính					
Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
Hoạt động sự nghiệp khác					
<b>Số thu nộp NSNN</b>					
Số phí, lệ phí nộp NSNN					
Lệ phí					
Phí					
Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
Hoạt động sự nghiệp khác		5.811	5.811	4.815	216
<b>II Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>					
Chi quản lý hành chính					
1.1 Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2 Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2 Nghiên cứu khoa học					
2.1 Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		5.811	5.811	4.815	216
3 Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					



# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2022

(Quyết định số 5629/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Bình Giang)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm
2	3
Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
Số thu phí, lệ phí	
Lệ phí	
Phí	
Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
Chi sự nghiệp	
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
Chi quản lý hành chính	
Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
Lệ phí	
Phí	6.016.174.000
Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.016.174.000
Nguồn ngân sách trong nước	
Chi quản lý hành chính	
Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.016.174.000
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.516.174.000
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	500.000.000
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
Chi bảo đảm xã hội	



Số: 87/QĐ-THVH

Vĩnh Hồng, ngày 10 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công khai dự toán bổ sung ngân sách năm 2022; công khai thực hiện dự toán ngân sách sáu 6 tháng đầu năm 2022; công khai TT36/BGDĐT của trường tiểu học Vĩnh Hồng**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 về việc thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ vào Quyết định số 5629/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Xét đề nghị của Bộ phận tài chính nhà trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán bổ sung ngân sách năm 2022; thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 của trường Tiểu học Vĩnh Hồng (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Cán bộ kế toán, thủ quỹ và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Kế toán, thủ quỹ;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu : VT.



**Vũ Thị Mai**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng .... năm .....

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách

với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	3	4	5	6
Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
Số thu phí, lệ phí				
Lệ phí				
Phí				
Chi từ nguồn thu phí được để lại				
Chi sự nghiệp				
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
Chi quản lý hành chính				
Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
Lệ phí				
Phí				
Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.064.264.000	2.840.114.740	46,83	
Nguồn ngân sách trong nước	6.064.264.000	2.840.114.740	46,83	
Chi quản lý hành chính				
Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



Đơn vị: Trường Tiểu học Vĩnh Hồng  
 Chương: 622

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (tỷ lệ % năm) tính chung kể từ trước (tỷ lệ %)
		3	4	5	
1	2	6.064.264.000	2.840.114.740	46,83	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.564.264.000	2.840.114.740	51,04	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	500.000.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				



Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	3	4	5	6
Chi quản lý hành chính				
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
Chi bảo đảm xã hội				
Chi hoạt động kinh tế				
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 10... tháng ... năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Vũ Thị Mai



**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi (sinh năm 2016). Trẻ KT, trẻ có HC đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể học lớp 1 từ 7 đến 9 tuổi.	Đủ điều kiện học lớp 2	Đủ điều kiện học lớp 3	Đủ điều kiện học lớp 4	Đủ điều kiện học lớp 5
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông (Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-BGDĐT). Theo nội dung bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống  Đánh giá HS theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT	Chương trình giáo dục phổ thông (Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-BGDĐT). Theo nội dung bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống  Đánh giá HS theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT	Chương trình giáo dục phổ thông (Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-BGDĐT). Theo nội dung bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống  Đánh giá HS theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT	Chương trình giáo dục phổ thông (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT)  Tiếp tục đánh giá HS theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ GDĐT	Chương trình giáo dục phổ thông (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT)  Tiếp tục đánh giá HS theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ GDĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập	Đảm bảo sự phối hợp thường xuyên giữa gia đình với nhà trường. Học sinh đi học chuyên cần, ý thức học tập tốt	Đảm bảo sự phối hợp thường xuyên giữa gia đình với nhà trường. Học sinh đi học chuyên cần, ý thức học tập	Đảm bảo sự phối hợp thường xuyên giữa gia đình với nhà trường. Học sinh đi học chuyên cần, ý thức học tập	Đảm bảo sự phối hợp thường xuyên giữa gia đình với nhà trường. Học sinh đi học chuyên cần, ý thức học tập	Đảm bảo sự phối hợp thường xuyên giữa gia đình với nhà trường. Học sinh đi học chuyên cần, ý thức học tập



			tốt	tốt	tốt	tốt
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>HS được tham gia các hoạt trải nghiệm; hoạt động ngoại khóa; tham gia các cuộc thi dành cho học sinh tiểu học</p> <p>Tạo mọi điều kiện để trẻ em khuyết tật được tiếp cận với giáo dục, tăng cường giáo dục hòa nhập tại nhà trường</p>	<p>HS được tham gia các hoạt trải nghiệm; hoạt động ngoại khóa; tham gia các cuộc thi dành cho học sinh tiểu học</p> <p>Tạo mọi điều kiện để trẻ em khuyết tật được tiếp cận với giáo dục, tăng cường giáo dục hòa nhập tại nhà trường</p>	<p>HS được tham gia các hoạt động giáo dục NGLL; hoạt động ngoại khóa; tham gia các cuộc thi dành cho học sinh tiểu học</p> <p>Tạo mọi điều kiện để trẻ em khuyết tật được tiếp cận với giáo dục, tăng cường giáo dục hòa nhập tại nhà trường</p>	<p>HS được tham gia các hoạt động giáo dục NGLL; hoạt động ngoại khóa; tham gia các cuộc thi dành cho học sinh tiểu học</p> <p>Tạo mọi điều kiện để trẻ em khuyết tật được tiếp cận với giáo dục, tăng cường giáo dục hòa nhập tại nhà trường</p>	<p>HS được tham gia các hoạt động giáo dục NGLL; hoạt động ngoại khóa; tham gia các cuộc thi dành cho học sinh tiểu học</p> <p>Tạo mọi điều kiện để trẻ em khuyết tật được tiếp cận với giáo dục, tăng cường giáo dục hòa nhập tại nhà trường</p>
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% số HS có sức khỏe khá, tốt; thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của HS tiểu học và 99% HS HTCTLH	100% số HS có sức khỏe khá, tốt; thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của HS tiểu học và 99% HTCTLH	100% số HS có sức khỏe khá, tốt; thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của HS tiểu học và 100% HS HTCTLH	100% số HS có sức khỏe khá, tốt; thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của HS tiểu học và 100% HS HTCTLH	100% số HS có sức khỏe khá, tốt; thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của HS tiểu học và 100% HS HTCTTH
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Được lên lớp 2 và tiếp tục học tập tốt	Được lên lớp 3 và tiếp tục học tập tốt	Được lên lớp 4 và tiếp tục học tập tốt	Được lên lớp 5 và tiếp tục học tập tốt	Hoàn thành chương trình tiểu học. Tiếp tục theo học THCS

Vĩnh Hồng, ngày 20 tháng 9 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG  
Vũ Thị Mai



**THÔNG BÁO**  
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	<b>Tổng số học sinh</b>	991	169	184	207	244	187
II	<b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>	991	169	184	207	244	187
III	<b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất.</b>	991	169	184	207	244	187
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	53,98% (535)	64,49% (109)	59,78% (110)	51,69% (107)	49,77% (119)	43%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	45,82% (454)	35,4% (60)	40,22% (74)	48,31% (100)	50,23% (125)	57%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0,2% (2)	1,18% (2)	0	0	0	0
IV	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>	991	169	184	207	244	187
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	10,80% (107)	30,18% (51)	30,43% (56)	0	0	0
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	46,32% (459)	34,32% (58)	29,35% (54)	51,69% (107)	54,91% (134)	56,68% (106)
3	Hoàn thành	42,68% (423)	34,32% (58)	40,22% (74)	48,31% (100)	45,09% (110)	43,32% (81)
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0,2% (2)	1,18% (2)	0	0	0	0
V	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	991	169	184	207	244	187
1	Lên lớp (HTCTTH) - Có HSKT (tỷ lệ so với tổng số)	99,8% ( 989)	98,82% (167)	100% (184)	100% (207)	100% (244)	100% (187)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	57,71% (572)	64,49% (109)	59,78% (110)	53,62% (111)	53,68% (131)	57,75% (108)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	1,51% (15)	0	0	0,48% (1)	0	6,41% (14)
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0,2% (2)	1,18% (2)	0	0	0	0

Vĩnh Hồng ngày 20 tháng 9 năm 2022



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG  
Vũ Thị Mai



**THÔNG BÁO**  
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		
II	Loại phòng học	30/30	1,75 m <sup>2</sup> /học sinh
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố	30	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
		0	-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> )	7 850	7,9 m <sup>2</sup> /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	2140	2,2 m <sup>2</sup> /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	2144	2,4 m <sup>2</sup> /HS
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1620	1,6 m <sup>2</sup> /HS
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	144	0,15 m <sup>2</sup> /HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	540	0,57 m <sup>2</sup> /HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	0	0
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	54	1,5 m <sup>2</sup> /HS
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	60	1,7 m <sup>2</sup> /HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	36	1,1 m <sup>2</sup> /HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	20	2,5 m <sup>2</sup> /HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	54	0,1 m <sup>2</sup> /HS
		30	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	30	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
		5	
1.1	Khối lớp 1	5	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	7	
1.4	Khối lớp 4	7	
1.5	Khối lớp 5		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
		0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3		



2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	0	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	0	
1	Ti vi		2 thiết bị/lớp
2	Cát xét	30	33 học sinh/chiếc
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Đàn	3	327/ học sinh/bộ
6	.....	1	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	54
XI	Nhà ăn	150

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	8	0	0,13
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Vĩnh Hồng, ngày 20 tháng 09 năm 2022  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



*(Handwritten signature)*  
 HIỆU TRƯỞNG  
**Vũ Thị Mai**